

Số: /QĐ-UBND

Tuyên Quang, ngày tháng năm 2024

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019; khoản 2 Điều 57 Luật Quy hoạch ngày 24 tháng 11 năm 2017;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013; Điều 6 Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của 37 Luật có liên quan đến quy hoạch ngày 20 tháng 11 năm 2018;

Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; số 62/2019/NĐ-CP ngày 11 tháng 7 năm 2019 Sửa đổi, bổ sung một số điều Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 về quản lý, sử dụng đất trồng lúa; số 01/2017/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2017 Sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai; số 136/2018/NĐ-CP ngày 05 tháng 10 năm 2018 Sửa đổi một số điều của các Nghị định liên quan đến điều kiện đầu tư kinh doanh thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường; số 148/2020/NĐ-CP ngày 18 tháng 12 năm 2020 Sửa đổi, bổ sung một số Nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 01/2021/TT-BTNMT ngày 12 tháng 4 năm 2021 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 325/QĐ-TTg ngày 30 tháng 3 năm 2023 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Quy hoạch tỉnh Tuyên Quang thời kỳ 2021-2030, tầm nhìn đến năm 2050;

Căn cứ các Quyết định của Ủy ban nhân dân tỉnh: số 253/QĐ-UBND ngày 20 tháng 5 năm 2021 về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang; số 335/QĐ-UBND ngày 06 tháng 9 năm 2023 về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021-2030 huyện Hàm Yên, tỉnh Tuyên Quang;

Căn cứ Nghị quyết số 59/NQ-HĐND ngày 07/12/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh về danh mục dự án thực hiện thu hồi đất năm 2024 theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai 2013 trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang;

Theo đề nghị của Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên tại Tờ trình số 41/TTr-UBND ngày 29 tháng 02 năm 2024; Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 61/TTr-STNMT ngày 06 tháng 3 năm 2024,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt kế hoạch sử dụng đất năm 2024 của huyện Hàm Yên với các chỉ tiêu sau:

1. Diện tích các loại đất phân bổ trong năm kế hoạch

STT	CHỈ TIÊU	Mã đất	Tổng diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
	TỔNG DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		90.054,59
1	Đất nông nghiệp	NNP	84.049,06
1.1	Đất trồng lúa	LUA	3.726,42
1.1.1	Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	3.045,12
1.1.2	Đất trồng lúa nước còn lại	LUK	681,30
1.1.3	Đất trồng lúa nương	LUN	
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	3.157,84
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	14.503,80
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.794,19
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	5.559,73
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	47.545,83
	<i>Trong đó: đất rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>6.264,85</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	741,90
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	19,36
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	5.606,05
2.1	Đất quốc phòng	CQP	33,78
2.2	Đất an ninh	CAN	4,44
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	
2.4	Đất cụm cung nghiệp	SKN	14,85
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	18,35
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	94,13
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	278,44
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	130,20
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	2.227,81
-	Đất giao thông	DGT	1.496,54
-	Đất thủy lợi	DTL	291,78
-	Đất xây dựng cơ sở văn hoá	DVH	28,87

STT	CHỈ TIÊU	Mã đất	Tổng diện tích (ha)
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,23
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục - Đào tạo	DGD	74,54
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao	DTT	27,04
-	Đất công trình năng lượng	DNL	126,48
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,60
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG	
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	3,92
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	12,80
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	3,52
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	143,17
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học công nghệ	DKH	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	
-	Đất chợ	DCH	11,32
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	0,38
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	1.157,28
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	72,26
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	17,44
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	0,25
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG	
2.18	Đất tín ngưỡng	TIN	1,65
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.554,80
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	399,48

(Chi tiết có biểu số 01 kèm theo)

2. Kế hoạch thu hồi các loại đất:

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	720,74
1.1	Đất trồng lúa	LUA	101,19
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>91,38</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	64,56

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	168,56
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	376,83
1.6.1	<i>Trong đó: đất trồng rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	9,60
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	43,35
2.1	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	0,25
2.2	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	0,56
2.3	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	8,00
2.4	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	12,45
-	<i>Đất giao thông</i>	<i>DGT</i>	<i>2,10</i>
-	<i>Đất thủy lợi</i>	<i>DTL</i>	<i>3,17</i>
-	<i>Đất cơ sở y tế</i>	<i>DYT</i>	<i>0,23</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo</i>	<i>DGD</i>	<i>0,20</i>
-	<i>Đất xây dựng cơ sở thể dục - thể thao</i>	<i>DTT</i>	<i>0,20</i>
-	<i>Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT</i>	<i>NTD</i>	<i>6,43</i>
-	<i>Đất chợ</i>	<i>DCH</i>	<i>0,12</i>
2.5	Đất ở tại nông thôn	ONT	17,80
2.6	Đất ở tại đô thị	ODT	1,14
2.7	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	1,56
2.8	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1,59

(Chi tiết có biểu số 02 kèm theo)

3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất:

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	NNP/PNN	728,64
1.1	Đất trồng lúa	LUA/PNN	101,28
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC/PNN</i>	<i>91,45</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK/PNN	65,33
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN/PNN	174,85
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH/PNN	

STT	CHỈ TIÊU	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD/PNN	
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX/PNN	377,54
	<i>Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN/PNN</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS/PNN	9,64
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp		11,54
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	PKO/OCT	1,45

(Chi tiết có biểu số 03 kèm theo)

4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng:

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Diện tích (ha)
(1)	(2)	(3)	(4)
1	Đất nông nghiệp	NNP	-
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	48,59
2.1	Đất quốc phòng	CQP	17,00
2.2	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	20,10
2.3	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	11,49

(Chi tiết có biểu số 04 kèm theo)

5. Danh mục công trình, dự án thực hiện trong năm 2024

5.1. Công trình, dự án thu hồi đất

Các công trình, dự án thu hồi đất theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai 2013: 07 công trình, dự án, diện tích 2,24 ha.

5.2. Dự án sử dụng đất theo Điều 73 Luật Đất đai 2013

- Dự án sử dụng đất theo Điều 73 Luật Đất đai 2013: 05 công trình, dự án, diện tích 52,36 ha.

- Chuyển mục đích sử dụng đất của các hộ gia đình, cá nhân; tổ chức: 02 danh mục, diện tích 7,01 ha.

5.3. Dự án đấu giá quyền sử dụng đất đối với khu đất đã giải phóng mặt bằng: 20 dự án

- Đấu giá quyền sử dụng đất ở (chuyển tiếp từ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023): 16 dự án, diện tích 21,29 ha.

- Đấu giá quyền sử dụng đất thương mại, dịch vụ (chuyển tiếp từ Kế hoạch sử dụng đất năm 2023): 02 dự án, diện tích 1,11 ha.

5.4. Công trình, dự án đã có trong kế hoạch sử dụng đất các năm trước nhưng đã quá 03 năm chưa triển khai thực hiện, nay tiếp tục đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 27 dự án.

- Các công trình, dự án thu hồi đất theo Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai 2013: 20 công trình, dự án, diện tích 73,84 ha.

- Dự án sử dụng đất theo Điều 73 Luật Đất đai 2013 nhưng đã quá 03 năm chưa triển khai thực hiện, nay tiếp tục đưa vào kế hoạch sử dụng đất năm 2023: 07 dự án, diện tích 10,95 ha.

5.5. Công trình, dự án thu hồi đất theo quy định tại Khoản 3 Điều 62 Luật Đất đai năm 2013 có điều chỉnh, bổ sung diện tích đất thực hiện: 02 dự án, diện tích 6,21 ha.

(Chi tiết có biểu số 05 kèm theo)

6. Vị trí các loại đất trong kế hoạch sử dụng đất được xác định theo Bản đồ kế hoạch sử dụng đất năm 2024 tỷ lệ 1/25.000; Bản vẽ vị trí ranh giới, diện tích công trình, dự án và các hồ sơ, tài liệu khác có liên quan kèm theo.

Điều 2. Căn cứ Điều 1 Quyết định này, Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên có trách nhiệm:

1. Công bố công khai kế hoạch sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật về đất đai.

2. Thực hiện thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và tổ chức đấu giá quyền sử dụng đất theo đúng kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt.

3. Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên chịu trách nhiệm về tính pháp lý, ranh giới, diện tích chuyển mục đích sử dụng của hộ gia đình, cá nhân theo quy định của pháp luật; đảm bảo phù hợp quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt.

4. Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên tiếp tục rà soát diện tích đất tại điểm 7 phần II.2 mục B Biểu số 05 kèm theo Quyết định này; báo cáo Sở Tài nguyên và Môi trường thẩm định, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, phê duyệt trước khi Quyết định cho phép chuyển mục đích sử dụng đất.

5. Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc quản lý sử dụng đất đai theo kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt và theo quy định của Luật Đất đai.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành từ ngày ký.

Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Xây dựng; Chủ tịch Ủy ban nhân dân huyện Hàm Yên; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 3 (thực hiện);
- Thường trực Tỉnh ủy
- Thường trực HĐND tỉnh (báo cáo);
- Chủ tịch UBND tỉnh
- Các PCT UBND tỉnh;
- Các Phó CVP UBND tỉnh;
- Lưu: VT, KT. (Chính)

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

Nguyễn Mạnh Tuấn